



VIỆN NGHIÊN CỨU
QUẢN LÝ KINH TẾ TW

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 1278

Ngày 28/12/2016

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO

Tình hình và kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia
(Tài liệu phục vụ Hội nghị trực tuyến của Chính phủ với các địa phương tháng 12/2016)

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 986/VPCP-TH ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Văn phòng chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo tình hình và kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia như sau:

I. Điểm lại một số mục tiêu của 3 Nghị quyết 19, tình hình và kết quả thực hiện

1) Bối cảnh ban hành và một số nội dung cơ bản của Nghị quyết 19

Trong bối cảnh nền kinh tế đứng trước nhiều khó khăn, thách thức; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp; năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá và xếp hạng ở mức thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực, ở mức trung bình thấp so với các nước ASEAN, ngày 18/3/2014 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết xác định mục tiêu đến hết năm 2015 đạt trung bình ASEAN 6¹ trên 6 chỉ tiêu môi trường kinh doanh. Sau một năm triển khai thực hiện, mặc dù hầu hết các chỉ tiêu đều có sự cải thiện², chỉ số chung về môi trường kinh doanh tăng 3 bậc, nhưng vẫn chưa đạt được trung bình của các nước ASEAN 6.

Ngày 12/3/2015, Chính phủ ban hành Nghị quyết 19-2015 với mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2016 đạt mức trung bình ASEAN 4³ trên 10 chỉ tiêu theo Doing Business. Nghị quyết 19-2016 (ngày 28/4/2016) mở rộng thêm các chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của các thị trường theo cách xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới; duy trì mục tiêu đạt trung bình ASEAN 4 đến hết năm 2017 và đặt mục tiêu đạt ASEAN 3 đến hết năm 2020.

¹ ASEAN 6 gồm: Singapore, Malaysia, Thailand, Brunei, Philippines, và Indonesia (Sắp xếp tên nước theo thứ tự thứ hạng Doing Business 2014 giảm dần).

² Theo Doing Business 2016 (số liệu khảo sát đến tháng 5/2015), Khởi sự kinh doanh giảm 14 ngày (từ 34 xuống 20 ngày), Tiếp cận điện năng giảm 56 giờ (từ 115 xuống 59 ngày), Nộp thuế và BHXH giảm 102 giờ (từ 872 xuống còn 770 giờ),...

³ ASEAN 4 gồm: Singapore, Malaysia, Thailand và Phillipines.

Về cơ bản, cả 3 Nghị quyết 19 yêu cầu các Bộ, cơ quan, địa phương tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thời gian và chi phí hành chính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển mạnh cơ chế quản lý sang hậu kiểm; áp dụng phương thức quản lý trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan. Các Nghị quyết giao nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể cho các Bộ, cơ quan, địa phương gắn với từng chỉ số liên quan.

2) Đánh giá tình hình và kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết

Trong 3 năm thực hiện Nghị quyết 19, có sự chuyển biến tích cực, năm sau tăng hơn năm trước về số lượng các Bộ và các địa phương tham gia triển khai thực hiện Nghị quyết. Trong năm đầu tiên, chỉ có 5 Bộ, cơ quan gồm: (gồm Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (Tổng cục thuế và Tổng cục hải quan), EVN, và Bảo hiểm xã hội Việt Nam) và thành phố Hồ Chí Minh chủ động, tích cực thực hiện. Hầu hết các Bộ, cơ quan, địa phương khác chưa quan tâm, thậm chí thờ ơ với các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết; không ban hành hoặc ban hành Kế hoạch hành động nhưng chưa bám sát các chỉ tiêu, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh theo thông lệ quốc tế, không có lộ trình thời gian cũng như cách thức triển khai thực hiện (có thể do chưa nắm rõ phương pháp, cách tính toán và ý nghĩa của các chỉ tiêu). Một số cam kết của các Bộ, cơ quan, địa phương chậm được triển khai đến cấp cơ sở.

Sang đến năm thứ hai, ngoài 5 Bộ và địa phương nêu trên, có thêm sự tham gia tích cực của một số Bộ, ngành gồm: Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, VCCI và các địa phương (gồm Hà Nội, Quảng Ninh). Trong năm thứ ba, có thêm sự vào cuộc tích cực của một số Bộ: Xây dựng, Tư pháp, Công thương và Y tế. Nhìn chung, các Bộ, cơ quan, địa phương đều thực hiện theo yêu cầu của Nghị quyết, nhưng mức độ và trách nhiệm thực hiện khác nhau.

Thực hiện Nghị quyết 19-2015 và 19-2016, nhìn chung đa số các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành Kế hoạch hành động, nhưng nhiều nơi thực hiện vẫn mang tính hình thức. Kế hoạch hành động của các Bộ, cơ quan (gồm: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, BHXH Việt Nam, Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước, Tập đoàn điện lực Việt Nam và VCCI) và các địa phương (gồm thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, An Giang, Hà Giang,...) được xây dựng theo đúng phương pháp, đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết. Ở một số địa phương, Kế hoạch hành động chỉ đưa ra mục tiêu nhưng không có nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cũng như cách thức thực hiện cho các đơn vị.

Về báo cáo cuối năm 2016, tính đến ngày 23/12/2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được 17 báo cáo của các Bộ⁴ và 31 báo cáo của địa phương⁵. Đánh giá về chất lượng các báo cáo như sau:

- Cho đến Nghị quyết 19-2016, nhiều Bộ, ngành, địa phương đã nhận thức khá đầy đủ về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại Nghị quyết, vì vậy các báo cáo đã bám sát hơn các nội dung theo yêu cầu. Báo cáo của một số Bộ, cơ quan như Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam,... khá chi tiết, thể hiện kết quả cụ thể. Tuy vậy, nhiều nơi báo cáo vẫn còn chung chung, các giải pháp triển khai còn mang tính hình thức, thiếu tính cụ thể, nhắc lại mục tiêu thay vì thể hiện kết quả thực hiện.

- Về phía địa phương, nhìn chung chất lượng báo cáo đã có cải thiện so với trước; giải pháp và kết quả thực hiện rõ ràng, điển hình như Hà Nội, Quảng Ninh, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Hà Giang,... Một số địa phương đã quyết liệt triển khai thực hiện Nghị quyết và đã đạt được kết quả đáng khích lệ trên một số chỉ tiêu, ví dụ như Quảng Ninh⁶, Hà Nội⁷,... Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết 19 và tổ chức đối thoại chính quyền – doanh nghiệp được nhiều địa phương quan tâm, tổ chức thường xuyên như Quảng Ninh, Hà Nội, An Giang, Đồng Tháp,...

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều địa phương báo cáo chưa bám sát Nghị quyết hoặc chưa thể hiện kết quả đạt được rõ ràng, chỉ nêu công việc chung chung (như:

⁴ Gồm các Bộ: Nông nghiệp phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài chính, Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính, Thông tin và truyền thông, Công thương, Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Xây dựng, Ngoại giao, Giáo dục đào tạo, Đài truyền hình Việt Nam, Lao động thương binh xã hội, Tư pháp, Văn hóa thể thao du lịch.

⁵ Gồm: Đồng Tháp, Bắc Ninh, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Long An, Thái Bình, Thái Nguyên, Nam Định, Phú Yên, Kiên Giang, Đắk Nông, Lâm Đồng, An Giang, Quảng Trị, Quảng Ninh, Hà Giang, Lâm Đồng; An Giang, Quảng Trị, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Lai Châu, Hòa Bình, Lào Cai, Quảng Bình, Thanh Hóa, Bến Tre, Ninh Thuận, Hà Nam, Bình Dương, Đồng Nai.

⁶ Thời gian qua, Quảng Ninh đã tích cực triển khai Nghị quyết 19 và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trên một số chỉ tiêu, cụ thể là:

- Đăng ký thành lập mới doanh nghiệp tối đa 02 ngày làm việc (quy định là 3 ngày);
- Thời gian Cấp phép xây dựng không quá 45 ngày đối với các thủ tục liên quan tới ngành xây dựng (hiện nay đánh giá của Ngân hàng thế giới về thời gian thực hiện các thủ tục liên quan đến ngành xây dựng là 82 ngày);
- Thời gian Tiếp cận điện năng thuộc trách nhiệm của cơ quan điện lực và cơ quan quản lý nhà nước xuống còn 28 ngày (mục tiêu của Nghị quyết 19 là 35 ngày)
- Thiết lập đa dạng kênh tiếp nhận, xử lý kiến nghị và giải quyết ý kiến phản hồi của doanh nghiệp; giảm 45-50% thời gian giải quyết TTHC về đầu tư thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.

⁷ Tại Hội nghị “Hà Nội 2016 – Hợp tác đầu tư và phát triển” ngày 4/6/2016 do Hà Nội tổ chức có quy mô lớn nhất từ trước đến nay, Bí thư Thành ủy, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã khẳng định và cam kết “Hà Nội sẽ tiên phong trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh theo tinh thần Nghị quyết số 19 với những chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể. Nhiều chỉ tiêu, phấn đấu cao hơn chỉ tiêu Trung ương quy định như về thành lập doanh nghiệp, thuế điện tử, tiếp cận điện năng...”. Từ đầu năm nay, Hà Nội đã tích cực triển khai thực hiện và đạt được một số kết quả cụ thể là:

- Đăng ký thành lập mới doanh nghiệp qua mạng trong 02 ngày làm việc (quy định là 3 ngày) đối với giao dịch qua mạng; phấn đấu 100% doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua mạng;
- Thí điểm thực hiện liên thông giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư và đăng ký doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài, rút ngắn từ 20-60% thời gian so với quy định;
- Một số chỉ tiêu về nộp thuế và BHXH đã hoàn thành vượt yêu cầu của Nghị quyết: khai thuế qua mạng đạt tỷ lệ 98,33%; đăng ký nộp thuế điện tử đạt 98,2%; 100% TTHC về bảo hiểm xã hội được tiếp nhận và trả kết quả thông qua hệ thống phần mềm “Một cửa điện tử”; giao dịch hồ sơ điện tử trong lĩnh vực BHXH chiếm 64,26%.

Thanh Hóa, Quảng Bình, Lào Cai, Thái Bình, Quảng Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Quảng Trị). Đáng chú ý là Nghị quyết đã ban hành từ 28/4/2016, nhưng sau nhiều tháng một số tỉnh mới ban hành Kế hoạch hành động, ví dụ như Khánh Hòa (14/9/2016), Hậu Giang (23/8/2016), Kiên Giang (8/8/2016), Sơn La (12/8/2016), Cà Mau (17/8/2016).

- Theo kết quả khảo sát trực tiếp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại nhiều địa phương, nhìn chung các doanh nghiệp đã biết tới Nghị quyết 19; đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương trong thời gian vừa qua trên một số lĩnh vực như thuế, hải quan, một số cải cách quản lý chuyên ngành,...; và kỳ vọng các lĩnh vực khác được cải thiện như yêu cầu đề ra tại Nghị quyết.

Về số lượng giải pháp tổng thể và nhiệm vụ cụ thể cũng tăng đều theo từng năm cho thấy mức độ cải cách ngày càng mở rộng sang nhiều lĩnh vực.

Hiệu quả triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể qua các năm:

- *Nghị quyết 19-2014* xác định 7 giải pháp tổng thể và 50 nhiệm vụ cụ thể. Tuy vậy, đến hết năm 2014, trong số 50 giải pháp cụ thể, số lượng các giải pháp được thực hiện và có kết quả còn hạn chế, cụ thể là: có 8 giải pháp được thực hiện và có kết quả (chiếm 16%); 16 giải pháp đã được thực hiện, nhưng chưa có kết quả rõ ràng (34%); và 25 giải pháp chưa được thực hiện (50%). (*Chi tiết tham khảo tại Mục 1, Phụ lục I*).

- *Nghị quyết 19-2015* xác định 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chung 73 nhiệm vụ cụ thể. Tính đến hết năm 2016, có 43,8% giải pháp thực hiện có kết quả, 23,3% (thực hiện nhưng chưa có kết quả rõ ràng) và 32,9% (chưa thực hiện hoặc chưa có thông tin). (*Chi tiết tham khảo tại Mục 2, Phụ lục I*).

- *Nghị quyết 19-2016* xác định 13 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chung và 83 nhiệm vụ cụ thể. Đến cuối tháng 12/2016⁸, kết quả cho thấy số lượng và tỷ lệ các giải pháp cụ thể được thực hiện và có kết quả nhiều hơn so với các năm trước: có 35 giải pháp được thực hiện và có kết quả (chiếm 42,2%); 20 giải pháp đã được thực hiện, nhưng chưa có kết quả rõ ràng (24,1%); và 28 giải pháp chưa được thực hiện hoặc chưa có thông tin (chiếm 33,7%). (*Chi tiết tham khảo tại Mục 3, Phụ lục I*).

Sau gần 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 19 đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận về cải thiện môi trường kinh doanh. Cụ thể là⁹:

⁸ Về báo cáo cuối năm 2016, tính đến ngày 23/12/2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được 17 báo cáo của các Bộ và 31 báo cáo của địa phương.

Các Bộ gồm: Nông nghiệp phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài chính, Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính, Thông tin và truyền thông, Công thương, Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Xây dựng, Ngoại giao, Giáo dục đào tạo, Đài truyền hình Việt Nam, Lao động thương binh xã hội, Tư pháp, Văn hóa thể thao du lịch.

Các địa phương gồm: Đồng Tháp, Bắc Ninh, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Long An, Thái Bình, Thái Nguyên, Nam Định, Phú Yên, Kiên Giang, Đắk Nông, Lâm Đồng, An Giang, Quảng Trị, Quảng Ninh, Hà Giang, Lâm Đồng; An Giang, Quảng Trị, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Lai Châu, Hòa Bình, Lào Cai, Quảng Bình, Thanh Hóa, Bến Tre, Ninh Thuận, Hà Nam, Bình Dương, Đồng Nai.

⁹ Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới trong Doing Business 2017

- Môi trường kinh doanh của nước ta tăng 9 bậc (từ vị trí 91/189 lên 82/190) với 5 chỉ số tăng hạng. Đây là mức cải thiện thứ hạng nhiều nhất kể từ năm 2008. Cụ thể là:

+ Bảo vệ nhà đầu tư tăng hạng nhiều nhất với 31 bậc (từ 118 lên vị trí 87) nhờ những cải cách theo thông lệ quốc tế tốt của Luật Doanh nghiệp 2014.

+ Giao dịch thương mại qua biên giới đạt mức tăng 15 bậc (từ vị trí 108 lên vị trí 93) nhờ thực hiện hải quan điện tử và cải cách về quản lý chuyên ngành.

+ Nộp thuế và BHXH tăng 11 bậc, thời gian được rút ngắn 230 giờ (từ 770 giờ xuống còn 540 giờ).

+ Tiếp cận điện năng cải thiện 5 bậc do thời gian rút ngắn còn 46 ngày (năm ngoái là 59 ngày) và giảm từ 6 thủ tục xuống còn 5 thủ tục.

+ Giải quyết phá sản doanh nghiệp tăng 1 bậc (từ vị trí 126 lên thứ hạng 125), nhưng không phải nhờ những thay đổi, cải cách.

- Một số Bộ, ngành đã quan tâm hơn tới việc thực hiện Nghị quyết, chứ không còn thái độ thờ ơ, đối phó (như Công thương, ...). Một số địa phương cũng hiểu rõ ý nghĩa của các chỉ tiêu theo thông lệ quốc tế, từ đó tìm kiếm các sáng kiến cải cách, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, góp phần cải thiện vị thế năng lực cạnh tranh của tỉnh, thành phố (như Hà Nội, Quảng Ninh,...).

- Cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao và hoan nghênh những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Chính phủ, của một số Bộ, ngành và địa phương trong thời gian qua. Doanh nghiệp ngày càng tin tưởng vào việc thực thi Nghị quyết 19 và kỳ vọng vào những thay đổi, cải cách; đồng thời sẵn sàng hợp tác, chia sẻ thông tin cởi mở, hướng tới tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng, minh bạch, giảm chi phí và ít rủi ro.

Kết quả trên cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong những năm qua về cải thiện môi trường kinh doanh, nhất là việc thực hiện Luật Doanh nghiệp 2014 và các Nghị quyết 19, đã đem lại kết quả đáng ghi nhận. Tuy thứ hạng môi trường kinh doanh của nước ta đã được cải thiện trên hầu hết các chỉ tiêu, đứng trên Philippines, nhưng chưa đạt trung bình ASEAN 4, thậm chí một số chỉ tiêu chưa đạt trung bình ASEAN 6. Bên cạnh 5/10 chỉ số tăng hạng, 5 chỉ số khác của Việt Nam lại giảm bậc. Cụ thể là: Khởi sự kinh doanh giảm 10 bậc và ở thứ hạng thấp (từ vị trí 111 xuống vị trí 121), là chỉ số có mức giảm bậc nhiều nhất; Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan, và Tiếp cận tín dụng (mỗi chỉ số giảm 3 bậc); Đăng ký sở hữu tài sản, Giải quyết tranh chấp hợp đồng (mỗi chỉ số giảm 1 bậc). Các chỉ số giảm bậc một mặt là do Việt Nam không có cải cách nào trong những lĩnh vực này trong thời gian qua, mặt khác là do các nước khác tiến nhanh hơn (như Brunei tăng 25 bậc, Indonesia tăng 15 bậc). Vì thế, mục tiêu đạt trung bình ASEAN 4 trở nên thách thức hơn.

Ngoài ra, theo đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới thì năm nay thứ hạng của Việt Nam là 60/138, giảm 4 bậc so với năm

ngoái (56/140). Thứ hạng này thấp hơn hầu hết các nước ASEAN (sau 6 nước), chỉ đứng trên Lào và Cam-pu-chia¹⁰.

Rõ ràng vẫn còn khoảng cách khá xa giữa mục tiêu và việc thực thi Nghị quyết. Trên thực tế còn tồn tại nhiều rào cản, gây trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là những quy định về điều kiện kinh doanh, quản lý chuyên ngành.

II. Kinh nghiệm triển khai và đề xuất xây dựng Nghị quyết 19-2017

1) Kinh nghiệm thực thi Nghị quyết

Sau 3 năm triển khai Nghị quyết 19 có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

- Ở các ngành, địa phương mà Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân sát sao chỉ đạo, đôn đốc, giám sát thực thi thì những ngành, địa phương đó thực hiện tốt các giải pháp và đạt được kết quả như Nghị quyết đề ra. Và ngược lại, ở các ngành, địa phương mà Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân chưa chỉ đạo sát sao, đôn đốc thì gần như việc triển khai trên thực tế chưa đạt yêu cầu, và các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết không có chuyển biến đáng kể.

- Thay đổi tư duy, nhận thức tiếp cận theo thông lệ quốc tế chuẩn mực; vượt qua rào cản lợi ích cục bộ của bộ, ngành, địa phương sẽ quyết định sự thành công của cải cách.

- Thiết lập cơ chế theo dõi, đánh giá, giám sát độc lập. Việc sử dụng chuyên gia theo dõi, đánh giá, giám sát theo từng lĩnh vực hiện đang là một kênh hiệu quả thực hiện nhiệm vụ này.

- Đẩy mạnh Chính phủ điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trực tuyến, kết nối giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong các hoạt động quản lý nhà nước.

2) Đề xuất xây dựng Nghị quyết 19-2017

Để thúc đẩy mạnh mẽ cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao hiệu quả, chất lượng các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh năm 2017, định hướng 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 19-2017). Nghị quyết 19-2017 dự kiến kèm theo các Phụ lục chi tiết về các chỉ số liên quan, mục tiêu và trách nhiệm cụ thể đối với các Bộ, cơ quan, địa phương, trong đó nêu rõ Bộ, cơ quan, đơn vị chủ trì. Dự thảo Nghị quyết 19-2017 được gửi kèm theo Báo cáo này (*Dự thảo đang tiếp tục lấy ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương*¹¹).

Một số nội dung trọng tâm của Nghị quyết 19-2017:

¹⁰ Sáu nền kinh tế ASEAN xếp hạng trên Việt Nam gồm: Singapore (thứ 2), Malaysia (25), Thái Lan (34), Indonesia (41), Philippines (57) và Brunei (58). Hai nước xếp hạng sau Việt Nam gồm: Campuchia (89) và Lào (93).

¹¹ Tính đến ngày 23/12/2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được góp ý của 18 Bộ, ngành liên quan gồm: Giao thông vận tải, Ngoại giao, Văn hóa thể thao và du lịch, VCCI, Tư pháp, Thông tin và truyền thông, Nội vụ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Công an, Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra chính phủ, Giáo dục đào tạo, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Tài chính, Lao động thương binh xã hội, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính.

- Tiếp tục căn cứ theo các tiêu chí đánh giá, xếp hạng của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới và Diễn đàn kinh tế thế giới; củng cố, duy trì các kết quả đạt được về môi trường kinh doanh, đồng thời phấn đấu nâng điểm trên tất cả các chỉ tiêu. Bổ sung thêm các tiêu chí về Sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và Tổ chức INSEAD (The Business School for the World); về Chính phủ điện tử.

- Đến hết 2017, một số chỉ tiêu môi trường kinh doanh đạt trung bình của nhóm nước ASEAN 4¹² (tham khảo mục 1, Phụ lục 3).

- Giai đoạn 2017-2020, đạt điểm số trung bình của nhóm nước ASEAN 4¹³ trên các nhóm chỉ số về năng lực cạnh tranh (theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới) (tham khảo mục 2, Phụ lục 3).

- Tập trung vào các giải pháp về xây dựng chính quyền liên chính và phục vụ.

- Hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chiếm ít nhất khoảng 10% tổng số doanh nghiệp mới thành lập.

- Quy rõ trách nhiệm của từng Bộ, cơ quan, địa phương đối với từng chỉ số; đồng thời, thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát, đánh giá độc lập, khách quan đối với kết quả thực hiện ở từng Bộ, ngành, địa phương.

- Ứng dụng CNTT, nâng cao hiệu quả dịch vụ công trực tuyến.

Trên đây là báo cáo tình hình và kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đề nghị Thủ tướng cho phép gửi báo cáo và các tài liệu liên quan tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ với các địa phương tháng 12/2016./. 

¹² Đối với các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh theo Doing Business, ASEAN 4 gồm các nền kinh tế: Singapore, Malaysia, Thái Lan và Philippines.

¹³ Đối với các nhóm chỉ số về năng lực cạnh tranh, ASEAN 4 gồm các nền kinh tế: Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines.

Phụ lục 1

Thông kê các nhiệm vụ, giải pháp giao cho các Bộ, cơ quan, địa phương

1. Nghị quyết 19 ngày 18/3/2014 và Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp (tính đến tháng 12/2014)

STT	Bộ/ cơ quan/ địa phương	Số lượng giải pháp	Đã thực hiện và có kết quả	Đã thực hiện và chưa có kết quả rõ ràng	Chưa thực hiện
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4	3		1
2	Bộ Tài chính	4	1	1	2
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2			2
4	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	4	1	1	2
5	Bộ Tư pháp	4	1	2	1
6	Bộ Nội vụ	1		1	
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3			3
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4		2	2
9	Bộ Công thương	4	1	3	
10	Bộ Giao thông vận tải	1			1
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	3			3
12	Bộ Xây dựng	2		1	1
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	4			4
14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1		1	
15	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1			1
16	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề	4		3	1
17	Bộ, cơ quan khác (Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tuyên giáo Trung ương, Công thông tin điện tử Chính phủ)	3	1	1	1
17	Văn phòng Chính phủ	1		1	
TỔNG		50	8	17	25
Tỷ lệ (%)		100	16.0	34.0	50.0

2. Nghị quyết 19 ngày 12/3/2015 và Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp (tính đến tháng 4/2016 và đến tháng 12/2016)

STT	Bộ/ cơ quan/ địa phương	Số lượng giải pháp	Đến tháng 4/2016			Đến tháng 12/2016		
			Đã thực hiện và có kết quả	Đã thực hiện và chưa có kết quả rõ ràng	Chưa thực hiện/ Chưa có thông tin	Đã thực hiện và chưa có kết quả rõ ràng	Đã thực hiện và chưa có kết quả rõ ràng	Chưa thực hiện/ Chưa có thông tin
1	Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp	3	3			3		
2	Các Bộ: Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng (Các Bộ quản lý chuyên ngành)	2		1	1		1	1
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	5	3	2		3	2	
4	Bộ Tài chính	11	7	3	1	7	3	1
5	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1		1		1		
6	Bộ Công thương	6		2	4	2	2	2
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1			1			1
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	4			4			4
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3			3			3
10	Bộ Tư pháp	6	1	2	3	1	2	3
11	Bộ Nội vụ	1		1			1	
12	Bộ Giao thông vận tải	1	1			1		
13	Bộ Xây dựng	1		1			1	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1			1			1
15	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	4			4			4

3. Nghị quyết 19-2016 ngày 28/4/2016 và Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp (tính đến tháng 12/2016)

STT	Bộ/ cơ quan/ địa phương	Số lượng giải pháp	Đến tháng 12/2016		
			Đã thực hiện và có kết quả	Đã thực hiện và chưa có kết quả rõ ràng	Chưa thực hiện/ Chưa có thông tin
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8	3	4	1
2	Bộ Tài chính	10	6	2	2
3	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	3	2	1	
4	Bộ Công thương	8	3	1	4
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	1		1
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	5		1	4
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3			3
8	Bộ Tư pháp	6	4	1	1
9	Bộ Nội vụ	3		1	2
10	Bộ Giao thông vận tải	1	1		
11	Bộ Xây dựng	4		4	
12	Ngân hàng Nhà nước	2	1	1	
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2		1	1
14	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	4		2	2
15	Bộ Y tế	4	1		3
16	Bộ Ngoại giao	4	4		
17	Bộ, cơ quan khác (Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tuyên giáo Trung ương, Công thông tin điện tử Chính phủ)	1	1		
18	UBND các tỉnh, thành phố	6	2		4
19	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề	6	6		
20	Hội đồng tư vấn cải cách TTHC	1		1	
TỔNG		83	35	20	28
Tỷ lệ (%)		100	42.2	24.1	33.7

Phụ lục 2

So sánh các chỉ tiêu của Việt Nam với một số nước ASEAN

1. Các chỉ số MTKD chưa đạt được trung bình ASEAN 6 sau một năm thực hiện NQ 19-2014

		Malaysia	Philippines	Singapore	Thailand	Indonesia	Brunei	Vietnam	ASEAN 6	So sánh VN - ASEAN 6
	Nghị quyết 19 ngày 18/3/2014 đặt mục tiêu đến hết 2015 đạt trung bình ASEAN 6 trên 6 chỉ tiêu MTKD									
1	Khởi sự kinh doanh (thời gian)	4	29	2.5	27.5	47.8	14	20	21	-1
2	Tiếp cận điện năng (thời gian, ngày)	32	42	31	37	79	56	59	46.2	13
3	Bảo vệ nhà đầu tư (thứ hạng)	4	155	1	36	88	134	122	69.7	52
4	Nộp thuế và BHXH (thời gian, giờ/năm)	118	193	83.5	264	234	89	770	163.6	606
5	Giao dịch thương mại qua biên giới (thời gian, giờ)								0.0	0
	Thời gian thực hiện thủ tục với hàng hóa XK	30	114	16	62	110.7	240	140	95.5	45
	Thời gian thực hiện thủ tục với hàng hóa NK	34	168	36	54	243.4	192	170	121.2	49
6	Giải quyết phá sản doanh nghiệp (thời gian, năm)	1	2.7	0.8	2.7	1.9	2.5	5	1.9	3

2. So sánh kết quả môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước trong khu vực, ASEAN 4 và ASEAN 6 sau hơn hai năm thực hiện Nghị quyết 19 (3/2014 – 6/2016)

		Malaysia	Philippines	Singapore	Thailand	Indonesia	Brunei	Vietnam	ASEAN 4	ASEAN 6	Mục tiêu NQ19- 2016 đến hết năm 2016
	Thứ hạng DB2017	23	99	2	46	91	72	82	43	56	
1	Khởi sự kinh doanh (thứ hạng)	112	171	6	78	151	84	121	92	100	60
2	Cấp phép xây dựng (thời gian, ngày)	79	98	48	103	200.2	75	166	82	100.5	77
3	Tiếp cận điện năng (thời gian, ngày)	31	42	30	37	57.7	35	46	35	38.8	59
4	Đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản (thời gian, ngày)	13	35	4.5	6	27.4	298	57.5	14.6	64.0	14
5	Tiếp cận tín dụng (thứ hạng)	20	118	20	82	62	62	32	60	61	30
6	Bảo vệ nhà đầu tư (thứ hạng)	3	137	1	27	70	102	87	42	56.7	50
7	Nộp thuế và BHXH (thời gian, giờ/năm)	164	185.6	66.5	266	221	76.5	540	170.5	163.3	168
8	Giao dịch thương mại qua biên giới (thời gian, giờ)										
	Thời gian thực hiện thủ tục đối với hàng hóa XK	58	114	14	62	114.6	280	108	62	107.1	56
	Thời gian thực hiện thủ tục đối với hàng hóa NK	82	168	38	54	232.3	188	138	85.5	127.1	73
9	Giải quyết tranh chấp hợp đồng (thời gian, ngày)	425	842	164	440	471	540	400	467.8	480.3	200
10	Giải quyết phá sản doanh nghiệp (thời gian, tháng)	12	32.4	9.6	18	22.8	30	60	18	20.8	24

3. So sánh thứ hạng một số chỉ số thành phần của Việt Nam với các nước ASEAN 4 trong xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-2017

Thứ hạng một số chỉ số thành phần trong GCI	Việt Nam trong GCI2016-2017	Việt Nam trong GCI2015-2016	Malaysia	Philippines	Singapore	Thailand	ASEAN 4	Mục tiêu đến 2017
Xếp hạng NLCT	60/138	56/140	25	57	2	34	30	
Hiệu quả thị trường hàng hoá								
Hiệu lực của chính sách cạnh tranh	89	77	22	106	4	62	49	50
Hạn chế do rào cản phi thuế quan	108	100	19	60	1	75	39	40
Hiệu quả thị trường lao động								
Mức lương linh hoạt	84	67	41	97	7	107	63	60
Trả lương và năng suất	62	45	6	37	2	52	24	40
Khả năng giữ chân nhân tài	87	87	8	54	6	42	28	40
Khả năng thu hút nhân tài	74	77	11	76	4	46	34	40
Hiệu quả thị trường tài chính								
Dịch vụ tài chính đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp	82	103	15	38	4	23	20	50
Mức độ đầy đủ về dịch vụ tài chính	61	115	17	42	2	40	25	50

Phụ lục 3
Mục tiêu của Nghị quyết 19-2017 (dự kiến)

1. Các chỉ tiêu theo Doing Business

		Malaysia	Philippines	Singapore	Thailand	Vietnam (hiện tại)	ASEAN 4	Mục tiêu đến hết 2017
	Thứ hạng DB2017	23	99	2	46	82	43	
1	Khởi sự kinh doanh (thứ hạng)	112	171	6	78	121	92	60
2	Cấp phép xây dựng (thời gian, ngày)	79	98	48	103	166	82	90
3	Tiếp cận điện năng (thời gian, ngày)	31	42	30	37	46	35	35
4	Đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản (thời gian, ngày)	13	35	4.5	6	57.5	14.6	30
5	Tiếp cận tín dụng (thứ hạng)	20	118	20	82	32	60	30
6	Bảo vệ nhà đầu tư (thứ hạng)	3	137	1	27	87	42	60
7	Nộp thuế và BHXH (thời gian, giờ/năm)	164	185.6	66.5	266	540	170.5	168
8	Giao dịch thương mại qua biên giới (thời gian, giờ)							
	Thời gian thực hiện thủ tục đối với hàng hóa XK	58	114	14	62	108	62	70
	Thời gian thực hiện thủ tục đối với hàng hóa NK	82	168	38	54	138	85.5	90
9	Giải quyết tranh chấp hợp đồng (thời gian, ngày)	425	842	164	440	400	467.8	300
10	Giải quyết phá sản doanh nghiệp (thời gian, tháng)	12	32.4	9.6	18	60	18	30

2. Các chỉ tiêu năng lực cạnh tranh theo Diễn đàn kinh tế thế giới

	GCI	Vietnam	Singapore	Malaysia	Thailand	Indonesia	Philippines	Brunei	Mục tiêu 2017-2020 (theo ASEAN 4, không bao gồm Singapore và Brunei)
	Xếp hạng NLCT	60	2	25	34	41	57	58	
	Điểm số	4.3	5.7	5.2	4.6	4.5	4.4	4.3	4.8

A.	Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản	4.5	6.4	5.5	4.9	4.8	4.6	4.8	5.0
1	Thể chế	3.8	6.1	5.0	3.7	4.1	3.6	4.2	
2	Cơ sở hạ tầng	3.9	6.5	5.4	4.4	4.2	3.4	3.9	
3	Môi trường kinh tế vĩ mô	4.5	6.1	5.4	6.1	5.5	5.9	4.9	
4	Y tế và giáo dục tiểu học	5.8	6.7	6.1	5.5	5.3	5.6	6.3	
B.	Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả	4.1	5.7	5.0	4.6	4.4	4.2	3.9	4.6
5	Đào tạo và giáo dục bậc cao	4.1	6.3	5.0	4.5	4.5	4.6	4.5	
6	Hiệu quả của thị trường hàng hoá	4.2	5.8	5.2	4.7	4.4	4.1	4.3	
7	Hiệu quả của thị trường lao động	4.3	5.8	4.8	4.2	3.8	4.0	4.5	
8	Sự phát triển của thị trường tài chính	3.9	5.7	5.0	4.4	4.3	4.2	3.7	
9	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	3.5	6.1	4.8	4.3	3.5	3.6	3.6	
10	Quy mô thị trường	4.8	4.7	5.0	5.2	5.7	4.9	2.7	
C.	Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tỉnh thông	3.5	5.3	4.9	3.8	4.2	3.8	3.5	4.2
11	Sự tỉnh vi trong kinh doanh	3.6	5.2	5.2	4.3	4.3	4.1	3.7	
12	Đổi mới công nghệ	3.3	5.3	4.7	3.4	4.0	3.4	3.3	

Số: 19-2017/NQ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020

Dự thảo

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2014, Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết 19-2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;

Trên cơ sở thảo luận của các Thành viên Chính phủ và Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng ... năm ...,

QUYẾT NGHỊ:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới (Doing Business 2017), môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng 9 bậc (từ vị trí 91/189 lên vị trí 82/190 của bảng xếp hạng). Đây là mức cải thiện thứ hạng nhiều nhất kể từ năm 2008¹. Kết quả nói trên cho thấy những nỗ lực liên tiếp của Chính phủ, các bộ ngành và địa phương trong 3 năm qua về cải thiện môi trường kinh doanh, đã bước đầu đem lại kết quả đáng ghi nhận. So với các nước ASEAN, Việt Nam là quốc gia có sự cải thiện tốt về thứ hạng (tăng 9 bậc), nhưng vẫn sau Brunei (tăng 25 bậc), Indonesia (tăng 15 bậc).

Mặc dù đã có cải thiện đáng kể, nhưng hầu hết các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam chưa đạt được trung bình của các nước ASEAN 4, thậm chí là cả trung bình ASEAN 6 (tham khảo Phụ lục I). Một số quốc gia trong khu vực đã thực hiện nhiều cải cách và tiến nhanh hơn Việt Nam (điển hình là Indonesia và Brunei).

¹ Việt Nam được đánh giá và xếp hạng trong báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới từ năm 2004 (Báo cáo Doing Business 2005). Năm 2007 (theo Doing Business 2008) có mức độ cải thiện tích cực nhất (tăng 13 bậc, từ vị trí 104 lên vị trí 91). Từ 2008, thứ hạng của Việt Nam ở mức 90 – 99. Năm 2016, Việt Nam có sự cải thiện đáng ghi nhận, lên vị trí 82/190 nền kinh tế.

Theo xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới thì thứ hạng của Việt Nam giảm 4 bậc so với năm ngoái (từ thứ 56 tụt xuống thứ 60). Thứ hạng này thấp hơn hầu hết các nước ASEAN (sau 6 nước), chỉ đứng trên Lào và Cam-pu-chia².

Theo báo cáo về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam giảm 7 bậc so với năm 2015 (từ thứ 52/141 tụt xuống 59/128 quốc gia với số điểm chỉ đạt 38,3/100 điểm). So với một số quốc gia trong khu vực có tham gia xếp hạng, Việt Nam thấp hơn Malaysia (35/128) 22 bậc; Thái Lan (52/128) 6 bậc, nhưng cao hơn Philippines (74/128) và Indonesia (88/128). Một số chỉ số được đánh giá thấp là: Môi trường kinh doanh (116/128); Sự thuận lợi trong thanh toán thuế (115/128); Nhập khẩu dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (120/128); Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (119/128).

Về chính phủ điện tử, theo công bố tháng 7 năm 2016 của Liên Hợp Quốc, Việt Nam xếp thứ 89 trên thế giới – tăng 10 bậc so với xếp hạng năm 2014; trong ASEAN, Việt Nam xếp thứ 6 (sau các nước: Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Brunei). Nhìn chung, các chỉ số cụ thể của Việt Nam còn ở mức thấp, chỉ số hạng tăng viễn thông hiện đứng thứ 90 trong số 193 nước, đứng thứ 11/46 nước có thu nhập trung bình, chỉ số nguồn nhân lực đứng thứ 127/193 nước, chỉ số dịch vụ công trực tuyến đứng thứ 74/193 nước.

Như vậy, để đạt được mục tiêu ngang bằng các nước ASEAN 4 đòi hỏi phải có nỗ lực cải cách toàn diện và hết sức mạnh mẽ cả về quy mô và cường độ trên tất cả các lĩnh vực.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Mục tiêu và nhiệm vụ chung phần đầu cải thiện cả về điểm số và thứ hạng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh theo thông lệ quốc tế.

1. Các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh đạt trung bình của nhóm nước ASEAN 4³.

- Bám sát tiêu chí đánh giá của Ngân hàng thế giới và Diễn đàn kinh tế thế giới; củng cố, duy trì các kết quả đạt được về môi trường kinh doanh, đồng thời phần đầu nâng điểm trên tất cả các chỉ tiêu.

- Đạt tối thiểu bằng trung bình của các nước ASEAN 4 trên các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh, cụ thể là:

- + Khởi sự kinh doanh thuộc nhóm 60 nước đứng đầu; Tiếp cận tín dụng (đánh giá theo cách tiếp cận của Diễn đàn kinh tế thế giới) thuộc 40 nước đứng đầu; Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số thuộc 60 nước đứng đầu.

² Sáu nền kinh tế ASEAN xếp hạng trên Việt Nam gồm: Singapore (thứ 2), Malaysia (vị trí 25), Thái Lan (vị trí 34), Indonesia (vị trí 41), Philippines (vị trí 57) và Brunei (vị trí 58).

³ ASEAN 4 gồm các nền kinh tế: Singapore, Malaysia, Thái Lan và Philippines.

+ Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục, gồm: Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan tối đa không quá 77 ngày (bao gồm cả thủ tục phê duyệt thiết kế xây dựng công trình, kết nối cấp thoát nước, nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, đăng ký tài sản sau hoàn công,...); tiếp cận điện năng không quá 35 ngày; đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản không quá 14 ngày; thông quan hàng hóa qua biên giới còn 70 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu, 90 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu; giải quyết tranh chấp hợp đồng tối đa 300 ngày; thời gian giải quyết phá sản doanh nghiệp còn 30 tháng.

- Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh, về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu. Thay đổi căn bản phương thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành: thực hiện nguyên tắc quản lý trên cơ sở đánh giá rủi ro, mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; áp dụng rộng rãi thông lệ quốc tế, chuyển căn bản sang hậu kiểm; điện tử hoá thủ tục, kết nối chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức quản lý, kiểm tra chuyên ngành và với cơ quan hải quan.

- Tạo lập hệ thống hỗ trợ khởi sự kinh doanh, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, ổn định cho doanh nghiệp khởi nghiệp, phấn đấu đạt mức có 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020, trong đó có 10% là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Đến năm 2020 đạt điểm số trung bình của nhóm nước ASEAN 4⁴ trên các nhóm chỉ số về năng lực cạnh tranh (theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới).

- Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản⁵ đạt tối thiểu 5 điểm (hiện nay là 4.5 điểm).

- Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả⁶ đạt tối thiểu 4.6 điểm (hiện nay là 4.1 điểm).

- Nhóm chỉ số về đổi mới và mức độ tinh thông trong kinh doanh⁷ đạt tối thiểu 4.2 điểm (hiện nay là 3.5 điểm).

3. Đến năm 2020 các chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu nằm trong nhóm ASEAN 4 (theo đánh giá của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO)⁸.

- Nhóm chỉ tiêu về thể chế (Môi trường chính trị, Môi trường pháp lý và môi trường kinh doanh) đạt tối thiểu 60 điểm (hiện nay 51,7 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về nguồn nhân lực và nghiên cứu (giáo dục; nghiên cứu và triển khai) đạt tối thiểu 40 điểm (hiện nay là 30,1 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng (công nghệ thông tin và truyền thông; cơ sở hạ tầng chung; sự ổn định sinh thái) đạt tối thiểu 45 điểm (hiện nay 36,7 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về sự tinh tế của thị trường (tín dụng; đầu tư; thương mại,

⁴ Đối với các nhóm chỉ số về năng lực cạnh tranh, ASEAN 4 gồm các nền kinh tế: Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines.

⁵ Gồm 4 trụ cột: Thể chế, Cơ sở hạ tầng, Môi trường kinh tế vĩ mô, và Y tế và giáo dục tiểu học

⁶ Gồm 6 trụ cột: Đào tạo và giáo dục bậc cao, Hiệu quả của thị trường hàng hóa, Hiệu quả của thị trường lao động, Hiệu quả của thị trường tài chính, Mức độ sẵn sàng về công nghệ, và Quy mô thị trường.

⁷ Gồm 2 trụ cột: Sự tinh vi trong kinh doanh, Đổi mới công nghệ.

⁸ Gồm các nước: Singapore, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam.

cạnh tranh) đạt tối thiểu 50 điểm (hiện nay 43,0 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về sự tinh tế trong kinh doanh (tính chuyên nghiệp, sự hiểu biết của đội ngũ lao động; liên kết đổi mới sáng tạo; sự hấp thụ kiến thức) đạt tối thiểu 35 điểm (hiện nay 30,6 điểm).

4. Về thực hiện chính phủ điện tử:

- Cải cách toàn diện cả 3 nhóm chỉ số dịch vụ công trực tuyến (OSI), hạ tầng viễn thông (TII) và nguồn nhân lực (HCI); phấn đấu đến hết năm 2017, nằm trong nhóm 3 các nước đứng đầu ASEAN, xếp hạng tối thiểu thứ 80 thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc.

- Phấn đấu đến hết 2017, hầu hết các dịch vụ công phổ biến, liên quan đến nhiều người dân, doanh nghiệp được cung cấp ở mức độ 3 và cho phép sử dụng thanh toán lệ phí trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc gửi qua mạng (dịch vụ công trực tuyến mức độ 4).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chịu trách nhiệm nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả cải thiện các chỉ số của môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh theo Danh mục các chỉ số ban hành kèm theo Nghị quyết này và tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 19-2017/NQ-CP, hoàn thành trước ngày 31 tháng 01 năm 2017, trong đó xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, tiến độ thực hiện đối với từng nhiệm vụ trong thực hiện cải thiện đối với từng chỉ số, chỉ tiêu cụ thể được phân công tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Chủ động tìm hiểu rõ phương pháp, cách tính toán và ý nghĩa của các chỉ số xếp hạng, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời để các tổ chức quốc tế có căn cứ xác thực trong đánh giá, xếp hạng. Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông chủ động hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc này.

c) Chính phủ phân công:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tổ chức việc cải thiện các chỉ số về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối tổ chức việc cải thiện các chỉ số về năng lực sáng tạo.

- Bộ Thông tin và Truyền thông làm đầu mối tổ chức việc thực hiện các chỉ số về Chính phủ điện tử.

Các bộ đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện cải thiện các chỉ

số được phân công, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn, đôn đốc, **kiểm tra** việc thực hiện tại các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ cải thiện các chỉ số được phân công; đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chính sách, cơ chế, giải pháp, nhiệm vụ phát sinh nhằm cải thiện các chỉ số được phân công.

d) Các bộ quản lý hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải cách toàn diện công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ, Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Kiên quyết thực hiện công tác kiểm tra chuyên ngành theo thông lệ quốc tế, áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro. Rà soát cắt giảm danh mục hàng hóa phải kiểm tra theo hướng kiểm tra ít nhất có thể, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian kiểm tra; chuyển mạnh sang hậu kiểm, công nhận kết quả kiểm tra của các nước đã ký kết hiệp định công nhận lẫn nhau với Việt Nam.

Thực hiện Chứng nhận hợp quy đối với dòng sản phẩm, bãi bỏ quy định chứng nhận hợp quy theo từng người nhập khẩu.

Điện tử hoá thủ tục (nộp hồ sơ, trả kết quả...) kiểm tra chuyên ngành; kết nối chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức quản lý, kiểm tra chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, đảm bảo rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo mục tiêu đề ra.

đ) Tiếp tục triển khai việc xây dựng, vận hành và nâng cao hiệu quả cổng thông tin tiếp nhận, xử lý kiến nghị và công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính; công khai kết quả tiếp nhận, xử lý kiến nghị. Người đứng đầu bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định về giải trình và giải quyết các kiến nghị của người dân và doanh nghiệp.

Tổ chức thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

e) Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung ứng dịch vụ công trực tuyến và Chính phủ điện tử; đưa vào hoạt động Cổng dịch vụ công quốc gia trong năm 2017; áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, trước hết tập trung xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp...; đẩy mạnh thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, thực hiện thuê ngoài đối với các dịch vụ liên quan đến thanh toán, chi trả; đào tạo nhân lực công nghệ thông tin, ưu tiên phát triển sản phẩm, thiết bị an toàn thông tin đặc thù, chuyên biệt của Việt Nam.

g) Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện Nghị quyết:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 19.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo. Định kỳ hàng quý (trước ngày 15 của tháng cuối quý) và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 12, tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Quý và cả năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng cuối quý và cuối năm.

- Chính phủ giao một số cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc giám sát, đánh giá độc lập theo các tiêu chí quốc tế về kết quả thực hiện của các bộ, ngành, địa phương, gắn với đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động phát triển vững, Báo cáo Việt Nam 2035.

- Thủ tướng Chính phủ lập các Đoàn kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết 19.

- Xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức và người đứng đầu thiếu trách nhiệm, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Theo dõi, giám sát đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam cải thiện thứ hạng và điểm số của chỉ số Khởi sự kinh doanh. Kiến nghị với Ngân hàng thế giới không tính thủ tục khắc dấu và mở tài khoản ngân hàng vào thủ tục Khởi sự kinh doanh do không phải là những thủ tục thực hiện với cơ quan quản lý nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung Nghị định hướng dẫn thi hành Luật phá sản đảm bảo thực hiện cải thiện chỉ số phá sản doanh nghiệp theo đúng mục tiêu đã định.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định để giải quyết các vướng mắc về đầu tư, kinh doanh, tạo sự liên thông giữa các thủ tục đầu tư với các thủ tục về đất đai, xây dựng, đấu thầu, môi trường.

- Đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về doanh nghiệp những doanh nghiệp đã và đang giải quyết thủ tục phá sản, danh sách các quản tài viên trên toàn quốc.

- Nâng cao năng lực phân tích chính sách cho khu vực tư nhân, nhất là các chính sách tác động tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Bộ Tài chính

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin tối thiểu đạt 95% trong nộp tờ khai, nộp thuế, hoàn thuế.

- Công khai cơ sở dữ liệu về hoàn thuế, bảo đảm 100% hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra và 100% hồ sơ khiếu nại của người nộp thuế được giải quyết đúng thời gian quy định của pháp luật. Công khai, minh bạch các quy định của Luật Quản lý thuế,

các quy trình thanh tra, giải quyết khiếu nại và hoàn thuế giá trị gia tăng.

- Cụ thể hóa chủ trương định hướng quản lý thuế theo mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, xác định tính hợp lệ của giao dịch kinh tế dựa trên cơ sở giao dịch tiên hàng.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng hệ thống cấp mã số thuế tự động cho doanh nghiệp.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quy trình liên thông giữa Cơ quan thuế và Văn phòng đăng ký đất đai/ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để tạo thuận lợi, rút ngắn thời gian hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký sở hữu công trình xây dựng.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đảm bảo kết nối thông tin thống nhất giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành với Tổng cục Hải quan và Cổng thông tin một cửa quốc gia. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản chính thức áp dụng cơ chế một cửa quốc gia thay thế việc thí điểm theo Quyết định 48/2011/QĐ-TTg, trong đó kiến nghị bổ sung các tổ chức thử nghiệm, thí nghiệm, giám định là đối tượng thực hiện cơ chế này.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan nâng cao hiệu quả thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành tại địa điểm kiểm tra tập trung ở các cửa khẩu.

- Nâng cấp, hoàn thiện cơ chế quản lý rủi ro, thực hiện phân luồng trước khi hàng đến cảng để giải phóng hàng hoá ngay khi đến cảng

- Hoàn thiện hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS, tập trung xử lý các thủ tục hải quan còn nhiều phức tạp, khó khăn đối với doanh nghiệp theo hướng thay đổi phương thức quản lý và hiện đại hoá. Công khai các tiêu chí đánh giá doanh nghiệp. Sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thực hiện hải quan tự động, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống.

- Rà soát, sửa đổi các quy định về phí kiểm tra chuyên ngành theo hướng minh bạch cách tính phí, cơ cấu của phí, giảm chi phí cho doanh nghiệp và minh bạch trách nhiệm trả phí. Xác định rõ danh mục kiểm tra chuyên ngành phục vụ quản lý nhà nước và kiểm tra chuyên ngành theo yêu cầu của doanh nghiệp.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

- Rà soát, đơn giản hồ sơ, quy trình và thủ tục kê khai thu, cấp sổ, thẻ và chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Áp dụng công nghệ thông tin, kết nối mạng giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội của 63 tỉnh, thành phố, tạo lập cơ sở dữ liệu bảo hiểm xã hội tập trung của cả nước, tiến tới thực hiện giao dịch điện tử đối với các thủ tục kê khai, thu nộp và giải quyết chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

- Nâng cao chất lượng công tác giám định bảo hiểm y tế, kết nối điện tử với các bệnh viện, phòng khám, đảm bảo chi trả bảo hiểm y tế đúng, kịp thời và tránh thất thoát.

- Xây dựng quy trình, thủ tục thanh tra, kiểm tra bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với doanh nghiệp để thống nhất thực hiện. Phối hợp với Bộ Lao động Thương binh Xã hội, Bộ Y tế và các địa phương thống nhất về thẩm quyền, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra.

5. Bộ Công Thương

- Rà soát, đôn đốc các Bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2013/NĐ-CP đối với hàng hóa thuộc Danh mục quản lý chuyên ngành.

- Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 108/2008/NĐ-CP, Nghị định số 26/2011/NĐ-CP và Thông tư số 40/2011/TT-BCT theo hướng bãi bỏ quy định Xác nhận khai báo hóa chất, đảm bảo phù hợp với Luật Hóa chất⁹. Trình Chính phủ ban hành trước tháng 3 năm 2017.

- Bãi bỏ quy định cấp Giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng cho từng lô hàng nhập khẩu và yêu cầu dán nhãn năng lượng trước khi thông quan tại Thông tư 07/2012/TT-BCT đảm bảo phù hợp với Luật sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng.

- Trong quý II/2017 ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện khoản 4 Điều 39 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả về “công nhận nhãn năng lượng của phương tiện, thiết bị nhập khẩu”¹⁰.

- Sửa đổi Thông tư 33/2014/TT-BTC theo hướng bãi bỏ hoặc chuyển thành hậu kiểm đối với thủ tục Xác nhận phù hợp quy hoạch lưới điện.

- Trình Quốc hội dự thảo Luật cạnh tranh (sửa đổi) trước tháng 12/2017, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, kiểm soát có hiệu quả độc quyền trong kinh doanh. Giải quyết kịp thời các khiếu nại đối với các vụ việc lạm dụng vị thế độc quyền, thống lĩnh thị trường vi phạm cạnh tranh và xử lý nghiêm các vi phạm.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Trước tháng 6/2017 giải quyết triệt để các vướng mắc liên quan đến một số quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 về tỷ lệ lấy mẫu, cách thức lấy mẫu theo lô sản xuất để kiểm tra; thời gian xếp doanh nghiệp trở lại Danh sách ưu tiên kể từ ngày đánh giá lại đạt yêu cầu theo quy định; thời gian cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.

⁹ Điều 43 Luật Hóa chất chỉ quy định về Khai báo hóa chất, không yêu cầu phải có văn bản Xác nhận khai báo hóa chất.

¹⁰ Khoản 4, Điều 39 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định Bộ Công thương có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện;

b) Quy định nội dung, quy cách nhãn năng lượng;

c) Quy định phòng thử nghiệm có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng;

d) Quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị;

đ) Quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đối với ph

- Chủ trì nghiên cứu và kiến nghị sửa đổi, bổ sung các điều liên quan quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Luật Thú y theo hướng áp dụng phương thức quản lý theo mức độ rủi ro của hàng hóa và trên cơ sở tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật theo hướng quản lý theo mức độ rủi ro của hàng hóa, trên cơ sở tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

- Rà soát, kiến nghị sửa đổi các quy định về quản lý chuyên ngành theo hướng một mặt hàng chịu sự điều chỉnh bởi một văn bản thống nhất và do một cơ quan quản lý.

- Bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ việc áp dụng các nguyên tắc quản lý, kiểm tra chất lượng hàng hoá Nhóm 2 đối với những sản phẩm, hàng hoá chưa có quy chuẩn kỹ thuật.

- Kiến nghị bãi bỏ Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 7/3/2006 về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng do căn cứ ban hành Quyết định là Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa và Nghị định số 179/2004/NĐ-CP đã hết hiệu lực.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ quản lý chuyên ngành rà soát, bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ *Giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy* quy định tại Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học công nghệ và Thông tư 19/2012/TT-BYT của Bộ Y tế và các văn bản của các Bộ khác (nếu có), đảm bảo phù hợp với Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và Luật An toàn thực phẩm¹¹.

- Hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, các trung tâm đổi mới sáng tạo và vườn ươm công nghệ.

8. Bộ Quốc phòng

- Nghiên cứu bãi bỏ quy định Bộ đội Biên phòng kiểm tra, giám sát hồ sơ và hàng hoá xuất nhập khẩu tại Điều 12 Thông tư 09/2016/TT-BQP, đảm bảo phù hợp với Luật Hải quan¹².

¹¹ Cả 3 luật này đều không có quy định nào về *Giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy*. Điều 47 (Chứng nhận hợp quy) và Điều 48 (Công bố hợp quy) của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cũng không có nội dung nào quy định về *Giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy*.

¹² Chức năng kiểm tra, giám sát hồ sơ và hàng hoá xuất nhập khẩu thuộc trách nhiệm của cơ quan hải quan. Theo Điều 12 Luật Hải quan, “Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện kết nối điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng.

- Đề xuất giải pháp công khai hóa quỹ đất chưa sử dụng, đất chưa cho thuê, cho thuê lại tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, quỹ đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng chậm đưa đất vào sử dụng. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận đất đai.

10. Bộ Tư pháp

- Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan đến thực thi Bộ luật Tố tụng dân sự 2014, đẩy nhanh việc giải quyết tranh chấp hợp đồng theo hướng đơn giản hóa quy trình, nội dung hồ sơ, bãi bỏ hồ sơ, thủ tục không cần thiết, rút ngắn thời gian, giảm chi phí giải quyết tranh chấp thương mại.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả và hiệu lực công tác thi hành án.

- Nghiên cứu ban hành hoặc kiến nghị ban hành các quy định pháp luật về công nhận hoà giải thương mại và tạo lập cơ chế thúc đẩy phương thức giải quyết tranh chấp này.

11. Bộ Nội vụ

- Thực hiện hiệu quả Đề án đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức và Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg và Quyết định số 225/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đẩy mạnh triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế đánh giá và chế tài xử lý cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính ở tất cả các cơ quan nhà nước từ cấp phường, xã trở lên trước tháng 4/2017.

12. Bộ Giao thông vận tải

Phối hợp với Bộ Tài chính xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, bảo đảm công khai minh bạch về cước và phụ cước. Thực hiện các giải pháp kiểm soát hợp lý việc thu phụ phí của các hãng tàu, ngăn chặn việc các hãng tàu áp đặt các loại phí một cách tùy tiện.

13. Bộ Xây dựng

- Cải cách quy trình, thủ tục hành chính về cấp phép xây dựng và các thủ tục hành chính có liên quan đến quản lý xây dựng công trình. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, rút ngắn thời gian trong cấp phép xây dựng.

- Đơn giản hóa thủ tục, giảm thời gian và chi phí cấp phép xây dựng. Phối

hợp với Bộ Công an lồng ghép thủ tục thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy với thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng.

- Giải quyết các vướng mắc cho doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục cấp phép xây dựng theo Nghị định 59/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng.¹³

14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Thực hiện các giải pháp cải thiện và minh bạch hóa thông tin tín dụng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được bình đẳng và thuận lợi trong việc tiếp cận vốn tín dụng theo cơ chế thị trường.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển các dịch vụ tài chính.

15. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng của các cơ sở giáo dục đào tạo.

- Mở rộng quyền tự chủ tuyển sinh, tự chủ tài chính, tự chủ về chương trình, nội dung đào tạo và khảo thí cho các cơ sở giáo dục đào tạo; tạo điều kiện thuận lợi cung ứng dịch vụ giáo dục đào tạo theo cơ chế thị trường gắn với việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng và đầu ra.

16. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Cải cách các quy định về thị trường lao động và nâng cao hiệu quả thị trường lao động, bảo đảm tính thống nhất và linh hoạt của thị trường lao động. Tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng và sử dụng lao động.

- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng thu, chi bảo hiểm xã hội, từ đó kiến nghị sửa đổi các quy định nhằm đảm bảo hiệu quả chính sách và khuyến khích phát triển doanh nghiệp.

- Hoàn thiện các thủ tục và điều kiện thành lập, hoạt động đối với các tổ chức đào tạo nghề ngoài công lập; bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các thủ tục, điều kiện không phù hợp; khuyến khích và tạo thuận lợi hơn cho khu vực tư nhân trong nước, nước ngoài và các tổ chức xã hội tham gia đào tạo nghề.

- Đổi mới cơ chế, chính sách đào tạo nghề theo hướng mở rộng quyền tự chủ tuyển sinh, tự chủ tài chính, tự chủ về chương trình, nội dung và sản phẩm dịch vụ và cung ứng dịch vụ giáo dục, đào tạo theo cơ chế thị trường.

17. Bộ Thông tin truyền thông

- Rà soát Danh mục hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin truyền thông ban hành kèm theo Thông tư 15/2014/TT-BTTTT, bãi bỏ tất cả các mã hàng nằm ngoài 5 loại hàng Nghị định 187/2013/NĐ-CP giao cho Bộ Thông tin truyền thông quản lý.

¹³ Theo quy định của Nghị định 59 thì đa số các dự án, công trình phải được Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật. Quy định này làm kéo dài thời gian xin cấp phép xây dựng và làm tăng chi phí đối với doanh nghiệp, nhất là đối với các công trình xây dựng quy mô nhỏ.

- Rà soát, kiến nghị sửa đổi Nghị định 60/2014/NĐ-CP theo hướng quy định rõ danh mục đối tượng chịu sự điều chỉnh, theo đó không áp dụng cho các trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá nhập khẩu thiết bị in để in trang trí trên bề mặt sản phẩm.

18. Bộ Y tế

- Chủ trì nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại Luật An toàn thực phẩm theo hướng áp dụng phương thức quản lý theo mức độ rủi ro của hàng hóa và trên cơ sở tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

- Sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các quy định về thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm theo hướng áp dụng phương thức quản lý rủi ro; áp dụng chủ yếu kiểm tra an toàn thực phẩm sau khi thông quan thay vì kiểm tra tại thời điểm thông quan; kiểm tra trong quá trình sản xuất thay vì kiểm tra theo lô hàng.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2012/TT-BYT về thủ tục công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trong trường hợp sản phẩm chỉ thay đổi về kích cỡ vật liệu bao gói trước tháng 3 năm 2017.

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi hoặc đề nghị bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thực hiện ghi nhãn phụ, dán nhãn sản phẩm, công bố hợp quy, công bố sự phù hợp theo hướng không yêu cầu áp dụng đối với nguyên liệu, thực phẩm nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu và nhập kinh doanh để sản xuất tiếp hàng xuất khẩu.

- Nghiên cứu khả năng kiến nghị bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 38/2012/NĐ-CP và các quy định liên quan tại Thông tư 19/2012/TT-BYT về công bố sự phù hợp đối với sản phẩm thực phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật. Hoặc nếu quy định này là cần thiết thì kiến nghị đưa vào Luật an toàn thực phẩm.

- Thực hiện kết nối điện tử trong chi trả bảo hiểm y tế.

19. Bộ Ngoại giao.

- Đẩy mạnh vận động chính trị, ngoại giao để thúc đẩy các đối tác sớm công nhận quy chế thị trường của Việt Nam, góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, thương mại và bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp Việt Nam trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

- Nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp; tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin về hội nhập quốc tế, nhất là các cam kết theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, để thống nhất nhận thức và quán triệt trong thực thi.

- Nâng cao năng lực của các cơ quan liên quan trong việc nắm bắt các quy định của pháp luật quốc tế về đầu tư, kinh doanh, chủ động tuân thủ, nâng cao khả năng hỗ trợ giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế nhằm bảo vệ tối đa lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp trong nước.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, gắn việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

20. Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam chủ động phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và các Bộ, cơ quan, địa phương tổ chức truyền thông, quán triệt, phổ biến Nghị quyết sâu rộng trong các ngành, các cấp. Tăng cường theo dõi, giám sát của các cơ quan truyền thông, báo chí về kết quả thực hiện nghị quyết.

21. Văn phòng Chính phủ nâng cao hiệu quả hoạt động của diễn đàn tiếp nhận các ý kiến phản biện chính sách của doanh nghiệp và người dân tại Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. Chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tăng cường tổ chức Đoàn kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết 19 của Chính phủ, tổng hợp báo cáo Chính phủ tại các phiên họp thường kỳ tháng cuối mỗi quý. Kết quả thực hiện Nghị quyết được đưa vào đánh giá chất lượng hoạt động của từng Bộ, cơ quan, địa phương tại phiên họp thường kỳ tháng 12 hàng năm của Chính phủ.

22. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Thực hiện đầy đủ, nhất quán những cải cách quy định tại Luật Doanh nghiệp và các nghị định hướng dẫn thi hành về Khởi sự kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Cơ quan đăng ký kinh doanh chủ trì phối hợp với cơ quan thuế, lao động, bảo hiểm xã hội kết nối các thủ tục nhằm rút ngắn thời gian Khởi sự kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Thực hiện cơ chế một cửa liên thông, kết nối điện tử, đơn giản thủ tục và rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan; đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản. Quy định cụ thể về hồ sơ hoàn công, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký tài sản hình thành từ quá trình xây dựng. Công khai hóa thủ tục hành chính có liên quan về đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản.

- Công khai hóa quy trình, thủ tục Tiếp cận điện năng, thời gian xác nhận phù hợp quy hoạch, bổ sung quy hoạch. Bãi bỏ hoặc chuyển sang hậu kiểm đối với các thủ tục Thỏa thuận vị trí cột/trạm điện và hành lang lưới điện, Cấp phép thi công công trình xây dựng hoặc gộp 2 thủ tục thành một thủ tục để thực hiện đồng thời với một cơ quan đầu mối.

- Thực hiện cơ chế một cửa liên thông, một cửa điện tử trong giải quyết các thủ tục hành chính về thuế, tiền thu từ phí, lệ phí.

- Thực hiện nghiêm các quy định, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; đơn giản hóa hồ sơ, quy trình và thực hiện giao dịch điện tử trong kê khai, thu và chi và giải quyết chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính tư pháp theo đúng tinh thần của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Luật Phá sản 2014; và nâng cao hiệu quả công tác thi hành án nhằm rút ngắn thời gian theo yêu cầu của Nghị quyết; hỗ trợ hoạt động của

toà án, cơ quan thi hành án, thừa phát lại; phát triển về số lượng và chất lượng quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương; công khai thông tin đầy đủ, kịp thời về đội ngũ quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trên địa bàn.

23. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề:

- Tiến hành khảo sát, đánh giá độc lập về chất lượng thực hiện thủ tục hành chính, đưa ra các khuyến nghị với Chính phủ. Phối hợp với các Bộ: Nội vụ, Tư pháp xây dựng tiêu chí, đánh giá cải cách thủ tục hành chính của các Bộ, cơ quan, địa phương và công bố công khai cho cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân. Nghiên cứu xếp hạng tín nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp đối với các Bộ, ngành và các địa phương.

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam nâng cao chất lượng, uy tín của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương cải thiện Chỉ số PCI kết nối với việc thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết 19.

- Tổ chức thu thập ý kiến phản biện chính sách, những vướng mắc, khó khăn trong thực hiện thủ tục hành chính của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư để phản ánh với cơ quan có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ kịp thời và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời tập hợp báo cáo Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh và Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với các Bộ, cơ quan, các hiệp hội doanh nghiệp lập các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng chiến lược cạnh tranh, áp dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, xây dựng thương hiệu, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội nhằm từng bước cải thiện trình độ kinh doanh và năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Phối hợp với các Bộ, cơ quan, các hiệp hội doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng và triển khai thực hiện chương trình phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam.

- Phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng và triển khai chương trình nâng cao năng lực hoạt động cho các hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam.

24. Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề xây dựng tiêu chí đánh giá cải cách thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương; tổ chức khảo sát, nghiên cứu, đánh giá định kỳ việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính tại các Bộ, ngành, địa phương và báo cáo đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

25. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực thi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Phá sản 2014 để các quy

định này sớm áp dụng trên thực tế.

- Đề nghị nghiên cứu áp dụng mô hình “hành chính tư pháp một cửa” tại các cấp toà án; Áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn đối với các vụ án có giá trị nhỏ; hoàn thiện mô hình “tòa án điện tử”, triển khai các mô hình tiếp nhận đơn khởi kiện, tổng đạt, thông báo quá trình tố tụng và lịch xét xử và giải quyết phá sản trực tuyến cho các toà án địa phương.

- Đề nghị nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển hoạt động của trọng tài và hoà giải thương mại, như: (i) hạn chế can thiệp vào nội dung giải quyết vụ án trong các phán quyết trọng tài; (ii) tạo điều kiện công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài; (iii) công nhận quyết định hoà giải thành của các bên ngoài toà án.

- Đề nghị nâng cao tính chuyên nghiệp trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại, phá sản doanh nghiệp; Công khai các hoạt động giải quyết vụ án của toà án và công khai các bản án.

26. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan tạo lập cơ chế hỗ trợ cho hoạt động của tòa án, cơ quan thi hành án, thừa phát lại.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Viện NCQLKTTW, Văn phòng PTBV (Bộ KH&ĐT);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg CP,
- Tổng Thư ký HĐQT về PTBV và Nâng cao NLCT,
- TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b), HĐC.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 19-2017

1. Các chỉ số trọng tâm cho năm 2017

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Thứ hạng hiện tại	Mục tiêu 2017	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
DB	Chỉ tiêu theo đánh giá, xếp hạng	Mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh (Doing Business)			
1.	Khởi sự kinh doanh	121/190	Top 60	Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì Các Bộ, cơ quan gồm: Tài chính, Lao động thương binh xã hội, Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, và UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
2.	Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan	24/190	Rút ngắn thời gian xuống dưới 100 ngày	Bộ Xây dựng chủ trì Các Bộ, cơ quan gồm: Công an, Tài nguyên môi trường và UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
3.	Tiếp cận điện năng	96/190	Giảm thủ tục và rút ngắn thời gian xuống dưới 35 ngày Top 70	Bộ Công thương chủ trì Các Bộ, cơ quan gồm: Xây dựng, Giao thông Vận tải, và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
4.	Đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản	59/190	Giảm thủ tục và rút ngắn thời gian xuống dưới 14 ngày	Bộ Tài nguyên môi trường chủ trì Các Bộ, cơ quan gồm: Tư pháp, Tài chính và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
5.	Tiếp cận tín dụng	32	Top 30	Ngân hàng Nhà nước chủ trì Các Bộ gồm: Tư pháp, Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam), Thông tin truyền thông (Tập đoàn, Tổng công ty viễn thông VNPT, Mobifone) phối hợp	
6.	Bảo vệ nhà đầu tư	87	Top 60	Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
7.	Nộp thuế và BHXH	167	Giảm thủ tục và rút ngắn thời gian xuống dưới 168 giờ	Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì Các Bộ: Lao động thương binh xã hội, Y tế, Tài chính và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
8.	Giao dịch thương mại qua biên giới	93	Giảm thủ tục, rút ngắn thời gian và chi	Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về thủ tục hải quan	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Thứ hạng hiện tại	Mục tiêu 2017	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
			phí (thời gian thực hiện thủ tục xuất khẩu là 70 giờ và nhập khẩu là 90 giờ)	Các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm về cải cách thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành, gồm: Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận Tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quốc phòng, Văn hóa Thể thao và Du lịch.	
9.	Giải quyết tranh chấp hợp đồng	69	Giảm thủ tục, rút ngắn thời gian xuống dưới 300 ngày	Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, tòa án địa phương Thị hành án các cấp	
10.	Giải quyết phá sản doanh nghiệp	125	Giảm thủ tục, rút ngắn thời gian xuống còn 2 năm	Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, tòa án địa phương Thị hành án các cấp	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Thứ hạng hiện tại	Điểm số hiện tại	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
GCI	Cải thiện cả về điểm số và thứ hạng các chỉ tiêu theo đánh giá, xếp hạng Năng lực cạnh tranh của Diễn đàn kinh tế thế giới				
A.	Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản	73	4.5		
<i>Trụ cột 1</i>	<i>Thể chế</i>	82	3.8		
11.	Quyền tài sản	97	4.0	Các Bộ: Tài nguyên môi trường, Khoa học và Công nghệ	
12.	Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	92	3.7	Bộ Khoa học và Công nghệ	
13.	Đầu tư công sai mục đích			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
14.	Thanh toán phi chính thức và hối lộ	104	3.3	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
15.	Độc lập tư pháp	92	3.5	Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp và UBND tỉnh, thành phố	
16.	Thiên vị trong các quyết định của chính quyền	58	3.3	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
17.	Lãng phí chi tiêu của chính phủ	82	2.9	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
18.	Gánh nặng về quy định	88	3.2	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
19.	Hiệu quả của khuôn khổ pháp lý trong	72	3.5	Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Thứ hạng hiện tại	Điểm số hiện tại	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
	giải quyết tranh chấp			đầu tư, Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân các cấp và UBND tỉnh, thành phố	
20.	Hiệu quả của khuôn khổ pháp lý về kiện chính phủ	69	3.5	Bộ tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương	
21.	Mình bạch trong hoạch định chính sách của chính phủ	88	3.8	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
22.	Mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an	82	4.2	Bộ Công an	
<i>Trụ cột 2</i>	<i>Cơ sở hạ tầng</i>	<i>79</i>	<i>3.9</i>		
23.	Chất lượng cơ sở hạ tầng nói chung	85	3.6	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
24.	Chất lượng đường bộ	89	3.5	Bộ Giao thông vận tải chủ trì Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
25.	Chất lượng hạ tầng đường sắt	52	3.1	Bộ Giao thông vận tải chủ trì Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
26.	Chất lượng hạ tầng cảng biển	77	3.8	Bộ Giao thông vận tải chủ trì Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
27.	Chất lượng hạ tầng hàng không	86	4.1	Bộ Giao thông vận tải chủ trì Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
<i>Trụ cột 5</i>	<i>Đào tạo và giáo dục bậc cao</i>	<i>83</i>	<i>4.1</i>		
28.	Chất lượng hệ thống giáo dục	76	3.6	Bộ Giáo dục	
29.	Mức độ sẵn có ở địa phương về các dịch vụ đào tạo chuyên ngành	110	3.7	Các Bộ: Giáo dục, Lao động thương binh xã hội UBND các tỉnh, thành phố	
30.	Đào tạo cán bộ	70	3.9	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
<i>Trụ cột 6</i>	<i>Hiệu quả của thị trường hàng hóa</i>	<i>81</i>	<i>4.2</i>		
31.	Mức độ cạnh tranh địa phương	80	5.0	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
32.	Mức độ chi phối thị trường	71	3.6	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
33.	Hiệu lực của chính sách chống độc quyền	89	3.5	Bộ Công thương	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Thứ hạng hiện tại	Điểm số hiện tại	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
34.	Tắc động của chính sách thuế tới động lực đầu tư	75	3.6	Bộ Tài chính	
35.	Mức độ phổ biến và rào cản phí thuế quan	108	3.9	Các Bộ quản lý chuyên ngành gồm: Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quốc phòng, Văn hóa Thể thao và Du lịch.	
36.	Giành năng về thủ tục hải quan	103	3.5	Bộ Tài chính	
<i>Trụ cột 7</i>	<i>Hiệu quả của thị trường lao động</i>	63	4.3	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	
37.	Hợp tác trong quan hệ chủ lao động – người lao động	79	4.3	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	
38.	Mức độ linh hoạt về tiền lương	84	4.8	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	
39.	Tuyên và sa thải lao động	42	4.1	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	
40.	Chi phí do dư thừa lao động (tần lương)	104	24.6	Bộ Tài chính	
41.	Tắc động của chính sách thuế tới động lực làm việc	76	3.8	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	
42.	Trả lương theo năng suất	62	4.0	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
43.	Khả năng giữ chân người tài	87	3.2	Bộ Nội vụ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
44.	Khả năng thu hút nhân tài	74	3.3	Bộ Lao động thương binh xã hội chủ trì Bộ Y tế phối hợp	
<i>Trụ cột 8</i>	<i>Sự phát triển của thị trường tài chính</i>	78	3.9		
45.	Dịch vụ tài chính đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp	82	4.1	Ngân hàng Nhà nước chủ trì Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước phối hợp	
46.	Khả năng chi trả cho các dịch vụ tài chính	61	3.9	Ngân hàng Nhà nước chủ trì Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước phối hợp	
47.	Thu hút vốn thông qua thị trường có phiếu trong nước	56	3.8	Ủy ban chứng khoán nhà nước	
48.	Mức độ thuận lợi trong tiếp cận vốn vay	83	3.6	Ngân hàng Nhà nước	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Thứ hạng hiện tại	Điểm số hiện tại	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
49.	Mức độ sẵn có về vốn đầu tư mạo hiểm cho doanh nghiệp khởi nghiệp	43	3.2	Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
50.	Mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng	117	3.8	Ngân hàng Nhà nước	
51.	Quy định của thị trường chứng khoán nhằm đảm bảo ổn định thị trường tài chính	102	3.8	Ủy ban chứng khoán nhà nước	
Trụ cột 9	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	92	3.5		
52.	Mức độ sẵn có về công nghệ hiện đại	106	4.1	Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
53.	Mức độ thu hút công nghệ mới ở cấp độ doanh nghiệp	78	4.4	Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
54.	FDI và tác động tới chuyển giao công nghệ	83	4.2	Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
55.	Số thuê bao dịch vụ internet băng thông (/100 dân)	75	8.1	Bộ Thông tin truyền thông chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
56.	Băng thông rộng internet quốc tế (kb/s/người sử dụng)	85	24.4	Bộ Thông tin truyền thông chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
57.	Số thuê bao băng thông di động (/100 dân)	91	39.0	Bộ Thông tin truyền thông chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
Trụ cột 10	Quy mô thị trường	32	4.8		
58.	Quy mô thị trường nội địa	35	4.5	Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
59.	Quy mô thị trường nước ngoài	25	5.8	Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
60.	GDP (theo PPP) (tỷ đô la Mỹ)	35	552.3	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
61.	Giá trị xuất khẩu %GDP	11	90.4	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	
C.	Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự thịnh vượng	84	3.5		
Trụ cột 11	Sự thịnh vượng trong kinh doanh	96	3.6		
62.	Số lượng doanh nghiệp cung ứng trong nước	86	4.3	Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Thứ hạng hiện tại	Điểm số hiện tại	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
63.	Chất lượng doanh nghiệp cung ứng trong nước	109	3.7	Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
64.	Mức độ phát triển cụm liên kết ngành	53	3.9	Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
<i>Trụ cột 12</i>	<i>Đổi mới công nghệ</i>	73	3.3		
65.	Năng lực sáng tạo	79	4.0	Bộ Khoa học và Công nghệ Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp	
66.	Liên kết doanh nghiệp – trường đại học trong nghiên cứu và phát triển	79	3.3	Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Lao động thương binh xã hội, Giáo dục	

2. Trách nhiệm cụ thể của Bộ, cơ quan, địa phương (gắn với chỉ số môi trường kinh doanh Doing Business của Ngân hàng thế giới)

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mục tiêu 2017	Mục tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
	Chỉ tiêu Mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh (Doing Business)	82/190				
(1)	Khởi sự kinh doanh	Thứ hạng 121 9 thủ tục 24 ngày	Top 60 5 thủ tục 10 ngày	Top 40	Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì Các Bộ, cơ quan gồm: Tài chính, Lao động thương binh xã hội, Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, và UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	5 ngày	3 ngày		Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì UBND tỉnh, thành phố	
2	Khắc dấu	2-4 ngày			Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì	
3	Thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh	5 ngày			Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì UBND tỉnh, thành phố	
4	Mở tài khoản ngân hàng	1 ngày			Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
5	Mua hoá đơn VAT hoặc tự in hoá đơn	10 ngày	2 ngày		Bộ Tài chính	Doanh nghiệp phải có công văn gửi cơ quan thuế về việc đặt in hoặc tự in hoá đơn

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mục tiêu 2017	Mục tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
6	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	5 ngày	2 ngày		Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì UBND tỉnh, thành phố	GIQT. Theo quy định, trong thời gian 5 ngày cơ quan thuế không có văn bản trả lời thì người nộp thuế được tự in.
7	Nộp thuế môn bài	1 ngày	1 ngày		Bộ Tài chính	
8	Đăng ký lao động với Sở LĐTBXH	1 ngày	1 ngày		Bộ Lao động thương binh xã hội chủ trì UBND tỉnh, thành phố	
9	Đăng ký BHXH, BHYT, BHTN	1 ngày	1 ngày		Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì Các Bộ: Y tế, Lao động thương binh xã hội và UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
(2)	Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan (Thời gian, ngày)	Thư hạng: 24 10 thủ tục 166 ngày	90 ngày		Bộ Xây dựng chủ trì Các Bộ gồm: Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
1	Thẩm duyệt PCCC	30 ngày			Bộ Công an	
2	Thời gian Cấp giấy phép xây dựng trên thực tế	82 ngày			Bộ Xây dựng chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
3	Thông báo cho Sở Xây dựng về việc khởi công và thực hiện thanh tra xây dựng	1 ngày			Bộ Xây dựng chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	- Sở Xây dựng phối hợp với Sở Cảnh sát PCCC tổ chức đoàn kiểm tra liên ngành tại các mốc xây dựng
4	Hoàn thành móng và thực hiện thanh tra xây dựng	3 ngày			Bộ Xây dựng chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	quan trọng để kiểm tra việc thi công có đúng với GPXD, thiết kế đã được phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy chuẩn
5	Hoàn thành xây thô và thực hiện thanh tra xây dựng	3 ngày			Bộ Xây dựng chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mục tiêu 2017	Mục tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
6	Đăng ký kết nối cấp, thoát nước	1 ngày			UBND các tỉnh, thành phố	về xây dựng và PCCC. - Cơ quan Cảnh sát PCCC cần tiến hành nghiệm thu về PCCC cùng với đoàn nghiệm thu của Sở Xây dựng. UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo các công ty cấp nước: - Quy định thống nhất về quy trình đấu nối nguồn cấp nước cho khách hàng cá nhân và tổ chức (gồm hồ sơ, quy trình, thời gian và chi phí). - Công bố bản đồ hiện trạng đường ống phân phối nước và công bố thủ tục đấu nối tại các khu vực chưa có đường ống phân phối. - Triển khai việc đăng ký đấu nối trực tuyến.
7	Công ty cấp thoát nước Kiểm tra thực địa	1 ngày			UBND các tỉnh, thành phố	
8	Kết nối cấp, thoát nước	14 ngày			UBND các tỉnh, thành phố	
9	Thanh tra xây dựng sau hoàn công	1 ngày			Bộ Xây dựng chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
10	Đăng ký sở hữu tài sản sau hoàn công	30 ngày			Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì Bộ Xây dựng, UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
Đo lường chất lượng	Chỉ số kiểm soát chất lượng xây dựng (0-15 điểm) được đánh giá dựa trên 6 chỉ tiêu thành phần, bao gồm:	12 điểm			Bộ Xây dựng chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mục tiêu 2017	Mục tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
	- Chất lượng các quy định về xây dựng - Kiểm định chất lượng trước thi công - Kiểm định chất lượng trong thi công - Kiểm định chất lượng sau khi hoàn thành thi công - Trách nhiệm pháp lý và bảo hiểm - Quản lý và cấp chứng chỉ hành nghề					
(3)	Tiếp cận điện năng	Thư hạng: 96 5 thủ tục 46 ngày	Top 70 5 thủ tục 35 ngày		Bộ Công thương chủ trì Các Bộ, cơ quan gồm: Xây dựng, Giao thông Vận tải, và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
1	Đăng ký cấp điện mới và đề nghị đấu nối	4 ngày	2 ngày		Bộ Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) UBND các tỉnh, thành phố	
2	Khảo sát cấp điện	1 ngày	1 ngày		Bộ Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) UBND các tỉnh, thành phố	
3	Thỏa thuận tuyến, vị trí cột/ thỏa thuận địa điểm trạm điện, vị trí cột điện và hành lang lưới điện (bao gồm Giấy phép đào đường, vỉa hè/ Xác nhận phù hợp quy hoạch lưới điện)	15 ngày	5 - 10 ngày		Bộ Công thương chịu trách nhiệm đối với thủ tục Xác nhận phù hợp quy hoạch lưới điện. Các Bộ: Xây dựng, Giao thông Vận tải, và UBND các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm đối với thủ tục Thỏa thuận tuyến, vị trí cột/ thỏa thuận địa điểm trạm điện, vị trí cột điện và hành lang lưới điện/ Giấy phép đào đường, vỉa hè.	- Bộ Công thương sửa đổi Thông tư 33/2014/TT-BTC theo hướng dẫn của thủ tục và chuyển thành hậu kiểm đối với thủ tục Xác nhận phù hợp quy hoạch lưới điện để giảm thời gian thêm 3 ngày. - UBND tỉnh/ thành

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mục tiêu 2017	Mục tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
	trình, và xác nhận phù hợp quy hoạch lưới điện)					phổ chỉ đạo các Sở/Ban/ Ngành thực hiện đúng các nội dung tại Điều 5 của Thông tư 33/2014/TT-BTC và tiến tới thực hiện cơ chế một cửa liên thông hoặc góp các thủ tục làm một nhằm giảm thời gian thực hiện.
4	Thiết kế và thi công công trình điện (Nếu trạm điện trên 100 kVA, và nhà đầu tư thuê ngoài để thi công công trình, thì phải có sự chấp thuận của công ty điện lực về thiết kế công trình)	20 ngày + VND 544,000,000	15-20 ngày		Bộ Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) UBND các tỉnh, thành phố	- Tập đoàn điện lực Việt Nam ban hành các thiết kế mẫu để khách hành có thể chủ động chọn mẫu công trình cần thi công, giúp giảm thời gian thực hiện ở khâu thiết kế. - Giảm chi phí và số ngày thực hiện thông qua tăng số lượng các công trình (trạm điện) do điện lực làm chủ đầu tư. - Nâng cao nhận thức và tiếp cận thông tin của doanh nghiệp/tổ chức và người dân về các thủ tục hành chính liên quan đến tiếp cận điện năng.

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mục tiêu 2017	Mục tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
5	Lắp đặt đồng hồ đo điện, ký kết hợp đồng mua bán điện, và đóng điện	7 ngày	5 ngày			Hiện nay, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang triển khai đã áp dụng “công nghệ thi công nóng” không gây mất điện trong quá trình đấu nối điện. Công nghệ này giúp giảm còn 5 ngày trong đóng điện, đồng thời tăng điểm số về độ tin cậy cung cấp điện.
Đo lường chất lượng	Độ tin cậy cung cấp điện và minh bạch về giá điện (0-8 điểm)	3 điểm	5 điểm		Bộ Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) UBND các tỉnh, thành phố	Tăng điểm số thông qua giảm số thời gian và tần suất cắt điện, đầu tư cho cơ chế giám sát cắt/ nối điện.
(4)	Băng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản	5 thủ tục 57,5 ngày	14 ngày		Bộ Tài nguyên môi trường chủ trì Các Bộ, cơ quan gồm: Tư pháp, Tài chính và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
1	Chuẩn bị bộ hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	1 ngày				
2	Công chứng viên kiểm tra nội dung thoả thuận của các bên giao kết hợp đồng hoặc nội dung văn bản về bất động sản không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội (Mục 1, 1, 5.1, điểm c Thông tư 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT)	Gần 1 ngày (thủ tục online)				
3	Ký hợp đồng chuyển nhượng với sự chứng kiến và xác nhận của Công chứng.	7 ngày			Bộ Tư pháp	

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mức tiêu 2017	Mức tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
4	Đóng thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trước bạ	25-30 ngày			Bộ Tài chính chủ trì	
5	Đăng ký quyền sử dụng đất				Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì UBND các tỉnh, thành phố (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)	
Đo lường chất lượng	Chỉ số chất lượng thủ tục hành chính về đất đai (0-30 điểm)	14 điểm			Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì UBND các tỉnh, thành phố	
(5)	Tiếp cận tín dụng	Thứ hạng: 32	Thứ hạng 30		Ngân hàng Nhà nước chủ trì Các Bộ gồm: Tư pháp, Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam), Thông tin truyền thông (Tập đoàn, Tổng công ty viễn thông VNPT, Mobifone) phối hợp	
1	Chỉ số quyền pháp lý (0-12 điểm)	7 điểm			Ngân hàng Nhà nước chủ trì Bộ Tư pháp phối hợp	
2	Chiều sâu thông tin tín dụng (0-8 điểm): Phạm vi và khả năng tiếp cận thông tin tín dụng do các trung tâm thông tin tín dụng công và công ty thông tin tín dụng tư cung cấp.	7 điểm			Ngân hàng Nhà nước chủ trì Các Bộ gồm: Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam), Thông tin truyền thông (Tập đoàn, Tổng công ty viễn thông VNPT, Mobifone) phối hợp	
3	Mức độ bao phủ trung tâm thông tin tín dụng công (% người trưởng thành): Số lượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp lưu trữ trong kho dữ liệu của trung tâm thông tin tín dụng công so sánh với tỷ lệ dân số trưởng thành	41,8%	73,9%			
4	Mức độ bao phủ công ty thông tin tín dụng tư (% người trưởng thành): Số lượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp lưu trữ trong kho dữ liệu của công ty thông tin tín dụng	14,8%				

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mục tiêu 2017	Mục tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
	tư so sánh với tỷ lệ dân số trưởng thành					
(6)	Bảo vệ nhà đầu tư	Thứ hạng: 87	Thứ hạng 60		Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì UBND tỉnh, thành phố phối hợp	
(7)	Nộp thuế và bảo hiểm xã hội	Thứ hạng: 167 540 giờ Tỷ lệ thuế và BHXH/lợi nhuận là	168 giờ		Bộ Tài chính Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
1	Nộp Bảo hiểm xã hội	189 giờ Tỷ lệ đóng góp BHXH/lợi nhuận là 24,8%	49 giờ		Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì Các Bộ: Lao động thương binh xã hội, Y tế, Tài chính và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp	
2	Nộp thuế (Thu nhập doanh nghiệp)	- 351 giờ - Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp/lợi nhuận là 14,4% - Tỷ lệ thuế khác/lợi nhuận là 0,1%	119 giờ		Bộ Tài chính	
	Chỉ số sau nộp thuế (Hoàn thuế, thanh tra thuế, khiếu nại thuế) (0-100 điểm)	38,9 điểm			Bộ Tài chính	
(8)	Giao dịch thương mại qua biên giới	Thứ hạng: 93 108 giờ xuất khẩu 138 giờ nhập khẩu	70 giờ xuất khẩu 90 giờ nhập khẩu		Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về thủ tục hải quan Các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm về cải cách thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành, gồm: Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận Tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài	
	Thời gian thực hiện thủ tục xuất khẩu	108 giờ				
	Thời gian thực hiện thủ tục nhập	138 giờ				

STT	Các chỉ tiêu cụ thể	Kết quả hiện tại	Mục tiêu 2017	Mục tiêu 2020	Cơ quan chủ trì/ Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Ghi chú
	khâu				nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quốc phòng, Văn hóa Thể thao và Du lịch.	
(9)	Giải quyết tranh chấp hợp đồng	Thứ hạng: 69 400 ngày	300 ngày	200 ngày	Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp	
(10)	Giải quyết phá sản doanh nghiệp	Thứ hạng: 125 5 năm (60 tháng)	24 tháng		Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp	

3. Trách nhiệm cụ thể của Bộ, cơ quan, địa phương (gắn với chỉ số năng lực cạnh tranh của Diễn đàn kinh tế thế giới)

TT	Các chỉ số	Hiện tại		Mục tiêu (2017-2020)		Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan, địa phương
		Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	
	Năng lực cạnh tranh toàn cầu	60/138	4.3		4.8	Tính toán điểm số mục tiêu dựa trên điểm số các nhóm chỉ tiêu và trọng số tương ứng
A.	Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản	73	4.5		5.0	
<i>Trụ cột 1</i>	<i>Thế chế</i>	82	3.8			
1	Quyền tài sản	97	4.0			Các Bộ: Tài nguyên môi trường, Khoa học và Công nghệ
2	Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	92	3.7			Bộ Khoa học và Công nghệ
3	Đầu tư công sai mục đích	59	3.8			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
4	Lòng tin của công chúng đối với các nhà chính trị	47	3.6			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
5	Thanh toán phí chính thức và hối lộ	104	3.3			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
6	Độc lập tư pháp	92	3.5			Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp và UBND tỉnh, thành phố
7	Thiên vị trong các quyết định của chính quyền	58	3.3			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
8	Lãng phí chi tiêu của chính phủ	82	2.9			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
9	Gánh nặng về quy định	88	3.2			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
10	Hiệu quả của khuôn khổ pháp lý trong giải quyết tranh chấp	72	3.5			Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và đầu tư, Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân các cấp và UBND tỉnh, thành phố
11	Hiệu quả của khuôn khổ pháp lý về kiện chính phủ	69	3.5			Bộ tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương

12	Mình bạch trong hoạch định chính sách của chính phủ	88	3.8				Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
13	Chi phí của doanh nghiệp cho mục đích chống khủng bố	72	5.2				Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao
14	Chi phí của doanh nghiệp cho mục đích chống tội phạm và bạo lực	68	4.7				Các Bộ: Quốc phòng, Công an
15	Tội phạm có tổ chức	75	4.9				Các Bộ: Quốc phòng, Công an
16	Mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an	82	4.2				Bộ Công an
17	Hành vi đạo đức của doanh nghiệp	84	3.6				Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
18	Kiểm toán và chế độ báo cáo	122	3.6				Kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính
19	Hiệu quả hoạt động của ban giám đốc doanh nghiệp	129	4.0				Bộ kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, VCCI,
20	Bảo vệ cổ đông thiểu số	102	3.7				Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp
21	Bảo vệ nhà đầu tư	101	4.5				Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì Các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
Trụ cột 2	Cơ sở hạ tầng	79	3.9				
1	Chất lượng cơ sở hạ tầng nói chung	85	3.6				Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
2	Chất lượng đường bộ	89	3.5				Bộ Giao thông vận tải chủ trì Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh, thành phố phối hợp
3	Chất lượng hạ tầng đường sắt	52	3.1				Bộ Giao thông vận tải chủ trì Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh, thành phố phối hợp
4	Chất lượng hạ tầng cảng biển	77	3.8				Bộ Giao thông vận tải chủ trì Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh, thành phố phối hợp
5	Chất lượng hạ tầng hàng không	86	4.1				Bộ Giao thông vận tải chủ trì Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh, thành phố phối hợp
6	Mức độ sẵn có về chuyển bay (triệu/huân)	29	1194.7				Bộ Giao thông vận tải
7	Chất lượng cung ứng điện năng	85	4.4				Bộ Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam)

10	Tỷ lệ nhập học tiểu học	30	98.0			Bộ Giáo dục
B.	Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả	65	4.1		4.6	
<i>Trụ cột 5</i>	<i>Đào tạo và giáo dục bậc cao</i>	83	4.1			
1	Tỷ lệ nhập học phổ thông cơ sở (%)	70	92.5			Bộ Giáo dục
2	Tỷ lệ nhập học phổ thông trung học (%)	83	30.5			Bộ Giáo dục
3	Chất lượng hệ thống giáo dục	76	3.6			Bộ Giáo dục
4	Chất lượng giáo dục môn toán và khoa học	78	3.9			Bộ Giáo dục
5	Chất lượng các trường quản lý	122	3.4			Bộ Giáo dục
6	Tiếp cận internet trong trường học	71	4.2			Bộ Giáo dục
7	Mức độ sẵn có ở địa phương về các dịch vụ đào tạo chuyên ngành	110	3.7			Các Bộ: Giáo dục, Lao động thương binh xã hội UBND các tỉnh, thành phố
8	Đào tạo cán bộ	70	3.9			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
<i>Trụ cột 6</i>	<i>Hiệu quả của thị trường hàng hoá</i>	81	4.2			
1	Mức độ cạnh tranh địa phương	80	5.0			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
2	Mức độ chi phối thị trường	71	3.6			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
3	Hiệu lực của chính sách chống độc quyền	89	3.5			Bộ Công thương
4	Tác động của chính sách thuế tới động lực đầu tư	75	3.6			Bộ Tài chính
5	Tổng thuế suất (thuế và BHXH) (% lợi nhuận)	75	39.4			Bộ Lao động thương binh và xã hội (BHXH, BHTN) Bộ Tài chính (thuế thu nhập doanh nghiệp) Bộ Y tế (BHYT)
6	Số lượng thủ tục khởi sự kinh doanh	116	10			Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì Các Bộ: Tài chính, Lao động thương binh xã hội, Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp
7	Thời gian thực hiện thủ tục khởi sự kinh doanh (ngày)	103	20.0			Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì Các Bộ: Tài chính, Lao động thương binh xã hội, Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp
8	Chi phí chính sách nông nghiệp	58	3.9			Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

						UBND các tỉnh, thành phố
9	Mức độ phổ biến về rào cản phi thuế quan	108	3.9			Các Bộ quản lý chuyên ngành gồm: Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận Tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quốc phòng, Văn hóa Thể thao và Du lịch.
10	Thuế quan	91	7.9			Bộ Tài chính
11	Mức độ phổ biến về sở hữu nước ngoài	88	4.2			Bộ Kế hoạch và Đầu tư
12	Tác động của các quy định tới FDI	94	4.2			Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
13	Gánh nặng về thủ tục hải quan	103	3.5			Bộ Tài chính
14	Giá trị nhập khẩu (% GDP)	8	94.7			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
15	Mức độ định hướng khách hàng	109	4.1			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
16	Mức độ tính thông của người mua	62	3.5			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
<i>Trụ cột 7</i>	<i>Hiệu quả của thị trường lao động</i>	63	4.3			
1	Hợp tác trong quan hệ chủ lao động – người lao động	79	4.3			Bộ Lao động, thương binh và xã hội
2	Mức độ linh hoạt về tiền lương	84	4.8			Bộ Lao động, thương binh và xã hội
3	Tuyển và sa thải lao động	42	4.1			Bộ Lao động, thương binh và xã hội
4	Chi phí do dư thừa lao động (tuần lương)	104	24.6			Bộ Lao động, thương binh và xã hội
5	Tác động của chính sách thuế tới động lực làm việc	76	3.8			Bộ Tài chính
6	Trả lương theo năng suất	62	4.0			Bộ Lao động, thương binh và xã hội
7	Mức độ tin cậy của người quản lý	106	3.6			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
8	Khả năng giữ chân người tài	87	3.2			Bộ Nội vụ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
9	Khả năng thu hút nhân tài	74	3.3			Bộ Nội vụ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
10	Tỷ lệ nữ trong lực lượng lao động (tỷ lệ so với nam giới)	24	0.92			Bộ Lao động thương binh xã hội chủ trì Bộ Y tế phối hợp

<i>Trụ cột</i> 8		<i>Sự phát triển của thị trường tài chính</i>	78	3.9			
1	Dịch vụ tài chính đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp		82	4.1			Ngân hàng Nhà nước chủ trì Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước phối hợp
2	Khả năng chi trả cho các dịch vụ tài chính		61	3.9			Ngân hàng Nhà nước chủ trì Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước phối hợp
3	Thu hút vốn thông qua thị trường cổ phiếu trong nước		56	3.8			Ủy ban chứng khoán nhà nước
4	Mức độ thuận lợi trong tiếp cận vốn vay		83	3.6			Ngân hàng Nhà nước
5	Mức độ sẵn có về vốn đầu tư mạo hiểm cho doanh nghiệp khởi nghiệp		43	3.2			Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
6	Mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng		117	3.8			Ngân hàng Nhà nước
7	Quy định của thị trường chứng khoán nhằm đảm bảo ổn định thị trường tài chính		102	3.8			Ủy ban chứng khoán nhà nước
8	Chỉ số về quyền pháp lý (bảo vệ người đi vay và người cho vay) 0-10 (tốt nhất)		28	7.0			Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tư pháp
<i>Trụ cột</i> 9		<i>Mức độ sẵn sàng về công nghệ</i>	92	3.5			
1	Mức độ sẵn có về công nghệ hiện đại		106	4.1			Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
2	Mức độ thu hút công nghệ mới ở cấp độ doanh nghiệp		78	4.4			Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
3	FDI và tác động tới chuyển giao công nghệ		83	4.2			Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
4	Người sử dụng internet (% dân số)		73	52.7			Bộ Thông tin truyền thông chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
5	Số thuê bao dịch vụ internet băng thông (/100 dân)		75	8.1			Bộ Thông tin truyền thông chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
6	Băng thông rộng internet quốc tế (kb/s/người sử dụng)		85	24.4			Bộ Thông tin truyền thông chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
7	Số thuê bao băng thông di động (/100 dân)		91	39.0			Bộ Thông tin truyền thông chủ trì

						Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
Trụ cột 10	Quy mô thị trường	32	4.8			
1	Quy mô thị trường nội địa	35	4.5			Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
2	Quy mô thị trường nước ngoài	25	5.8			Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
3	GDP (theo PPP) (tỷ đô la Mỹ)	35	552.3			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
4	Giá trị xuất khẩu %GDP	11	90.4			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
C	Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tỉnh vi	84	3.5		4.2	
Trụ cột 11	Sự tỉnh vi trong kinh doanh	96	3.6			
1	Số lượng doanh nghiệp cung ứng trong nước	86	4.3			Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
2	Chất lượng doanh nghiệp cung ứng trong nước	109	3.7			Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
3	Mức độ phát triển cụm liên kết ngành	53	3.9			Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
4	Đặc điểm về lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	92	3.1			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
5	Mức độ tham gia vào chuỗi giá trị	112	3.3			Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
6	Mức độ các doanh nghiệp trong nước kiểm soát phân phối sản phẩm trên thị trường quốc tế	72	3.6			Bộ Công thương chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
7	Mức độ tỉnh vi của quy trình sản xuất	91	3.5			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
8	Mức độ thành công của hoạt động tiếp thị	99	4.1			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
9	Mức độ doanh nghiệp sẵn sàng trao quyền cho các đơn vị cấp dưới	111	3.3			Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
Trụ cột 12	Đổi mới công nghệ	73	3.3			

1	Năng lực sáng tạo	79	4.0			Bộ Khoa học và Công nghệ
2	Chất lượng các tổ chức nghiên cứu khoa học	98	3.4			Bộ Khoa học và Công nghệ
3	Chi phí của doanh nghiệp dành cho nghiên cứu và phát triển R&D	49	3.5			Bộ Khoa học và Công nghệ
4	Liên kết doanh nghiệp – trường đại học trong nghiên cứu và phát triển	79	3.3			Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Lao động thương binh xã hội, Giáo dục
5	Mua sắm của chính phủ về các sản phẩm công nghệ tiên tiến	27	3.8			Bộ Khoa học công nghệ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp
6	Sự sẵn có về các nhà khoa học và kỹ sư	84	3.8			Các Bộ: Giáo dục, Lao động thương binh xã hội, Khoa học và Công nghệ
7	Bảng phát minh sáng chế được áp dụng (số lượng ứng dụng/triệu dân)	95	0.2			Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp